

č.místa

č.ozn.

podací razítko (dấu xác nhận đã nộp)

Oznámení držitele zaměstnanecké karty o změně zaměstnavatele, pracovního zařazení nebo o zaměstnání na další pracovní pozici u stejného nebo dalšího zaměstnavatele

Người sở hữu thẻ lao động thông báo về việc thay đổi chủ lao động, chức danh nghề nghiệp, hoặc công việc ở vị trí công việc khác cùng một chủ lao động, hoặc chủ lao động tiếp theo

Kdo může použít tento tiskopis ? Ai có thể sử dụng mẫu này ?

Tento tiskopis je určen pouze pro držitele duálních zaměstnaneckých karet nebo pro držitele neduálních zaměstnaneckých karet, kteří hodlají přejít na zaměstnaneckou kartu duální. (Blíže viz část 7 bod 8)

Biểu mẫu này chỉ dành cho những người đang sở hữu thẻ lao động kép hoặc những người đang sở hữu thẻ lao động đơn, nhưng có ý định chuyển sang thẻ lao động kép. (Để biết thêm chi tiết, hãy xem phần 7, mục 8)

1. Vaše osobní údaje Thông tin cá nhân của người lao động

Příjmení (Họ)

Datum narození (Ngày, tháng, năm sinh)

Jméno (Tên)

Státní občanství (Quốc tịch)

Telefon (Điện thoại)

Adresa pro doručování, je-li odlišná od místa pobytu.
(Địa chỉ nhận bưu phẩm nếu khác với nơi cư trú.)

Ohlašovaná změna (zaškrtněte POUZE JEDNU z uvedených možností)

Báo cáo thay đổi (đánh dấu CHỈ MỘT trong các tùy chọn được liệt kê)

! Pokud nevyberete žádnou možnost, nebo pokud vyberete více možností, nebudeme se tímto oznámením zabývat!
(! Nếu anh/chị không chọn bất kỳ tùy chọn nào, hoặc nếu anh/chị chọn nhiều tùy chọn, chúng tôi sẽ không xem xét thông báo này !)

- ☐ **Měním zaměstnavatele** (Tôi thay đổi chủ lao động)
- ☐ **Měním pracovní zařazení (místo výkonu práce, druhu práce) u současného zaměstnavatele** (Tôi thay đổi chức danh nghề nghiệp [nơi làm việc, loại công việc] tại chủ lao động hiện tại)
- ☐ **Kromě dosavadního pracovního místa chci být zaměstnán i na další pracovní pozici u svého současného zaměstnavatele** (Ngoài công việc hiện tại, tôi muốn làm việc ở một vị trí công việc khác cho chủ lao động hiện tại của tôi)
- ☐ **Kromě dosavadního pracovního místa chci být zaměstnán i na další pracovní pozici u jiného zaměstnavatele** (Ngoài công việc hiện tại, tôi muốn làm việc ở một vị trí công việc khác cho chủ lao động khác)

Přecházím z neduální zaměstnanecké karty na kartu duální (nemohu pracovat na své současné pracovní pozici nebo na nové pracovní pozici, protože už nemám volný přístup na trh práce [§ 98 zákona o zaměstnanosti] ani nemůžu pro tuto práci získat povolení k zaměstnání)

Tôi chuyển từ thẻ lao động đơn sang thẻ lao động kép (tôi không thể làm việc tại vị trí công việc hiện tại hoặc tại vị trí công việc mới, vì tôi không còn được tự do tiếp cận thị trường lao động [Điều 98 của Đạo luật Lao động] và tôi cũng không thể xin được giấy phép lao động cho công việc này)

☐ **Měním zaměstnavatele** (Tôi thay đổi chủ lao động)

☐ **Zůstávám u současného zaměstnavatele** (Tôi vẫn làm cho chủ lao động hiện tại)

2. Název zaměstnavatele, u kterého budete zaměstnán(a) *Tên chủ lao động, nơi anh/chị đang làm việc*

Zaměstnavatel (Chủ lao động)

Telefonní kontakt na zaměstnavatele (Điện thoại để liên hệ với chủ lao động)

3. Charakteristika nového pracovního místa *Đặc điểm của công việc mới*

Místo výkonu práce (Nơi làm việc)

Druh práce (Loại công việc)

4. Číslo pracovního místa v Centrální evidenci volných pracovních míst obsaditelných držiteli zaměstnanecké karty „EVPM“ *Mã số của công việc trong Danh sách trung ương các vị trí tuyển dụng đã được ứng tuyển bởi người sở hữu thẻ lao động „EVPM“*



Toto číslo Vám sdělí (budoucí) zaměstnavatel. **Ověřte si prosím dopředu, že toto místo ještě obsahuje volnou pracovní pozici a není obsazeno nebo vyřazeno ! viz QR kód**
(Mã số này chủ lao động [tương lai] của anh/chị sẽ cung cấp cho anh/chị. **Vui lòng hãy kiểm tra trước để đảm bảo vị trí này vẫn còn chỗ trống và chưa có người ứng tuyển hoặc chưa bị loại bỏ !** Xem qua mã QR)

5. Datum, kdy se má změna uskutečnit *Ngày, sẽ diễn ra sự thay đổi*

Toto oznámení je třeba MV ČR doručit nejméně s 30 dnů před uskutečněním změny, jinak se k němu nepřihlíží!

To znamená: Den doručení oznámení MV ČR + minimálně 30 dnů = datum, kdy se má změna uskutečnit.

(Thông báo này phải được gửi đến Bộ Nội vụ Cộng hòa Séc ít nhất 30 ngày trước khi thực hiện thay đổi, nếu không, sự thay đổi sẽ không được công nhận!)

Có nghĩa là: Ngày mà BNV CHS nhận được thông báo + ít nhất 30 ngày = ngày, sẽ diễn ra sự thay đổi.)

Kdy a za jakých podmínek můžete změnu oznámit ? (Khi nào và trong điều kiện nào anh/chị có thể thông báo sự thay đổi ?)

- a) Změnu musíte oznámit alespoň 30 dní předtím, než nastane.
(Anh/chị phải thông báo về sự thay đổi ít nhất 30 ngày trước khi điều đó xảy ra.)
- b) Oznámení musí být Ministerstvu vnitra doručeno nejpozději **90tý den** po skončení Vašeho dosavadního zaměstnání, jinak Vaše **zaměstnanecká karta zaniká**.
(Bộ Nội vụ phải nhận được thông báo chậm nhất là vào **ngày thứ 90** sau khi công việc hiện tại của anh/chị chấm dứt, nếu không **thẻ lao động** của anh/chị sẽ **bị hủy**.)
- c) **Změnu zaměstnavatele** nemůžete ohlásit, pokud neuplynulo 6 měsíců od převzetí Vaší první zaměstnanecké karty.
(Anh/chị không thể thông báo việc **thay đổi chủ lao động**, nếu chưa quá 6 tháng kể từ khi anh/chị nhận được thẻ lao động đầu tiên.)

Toto neplatí, pokud (Điều này không áp dụng, nếu)

- Vám zaměstnavatel dal **výpověď** z některého **důvodu uvedeného v § 52 písm. a) až e)** zákoníku práce nebo jste se společně **dohodli** na ukončení pracovního poměru ze stejných důvodů (Chủ lao động **chấm dứt công việc** với anh/chị vì một trong **những lý do được liệt kê trong Điều 52 chữ a) đến chữ e)** của Bộ luật Lao động hoặc anh/chị cùng chủ lao động đã **thỏa thuận** chấm dứt mối quan hệ lao động vì những lý do tương tự);
- Vám zaměstnavatel **zrušil pracovní poměr ve zkušební době** (Chủ lao động đã **chấm dứt hợp đồng lao động** với anh/chị **trong thời gian thử việc**);
- jste požádal(a) o **okamžité zrušení pracovního poměru** podle § 56 zákoníku práce (Anh/chị đã yêu cầu **chấm dứt ngay lập tức** mối quan hệ lao động theo Điều 56 của Bộ luật Lao động).

- d) **Nemůžete změnit zaměstnavatele, pokud Vaším novým zaměstnavatelem bude agentura práce. Totéž platí, pokud má být agentura práce Vaším dalším zaměstnavatelem.** (Anh/chị không thể thay đổi chủ lao động, nếu chủ lao động mới của anh/chị là công ty môi giới việc làm. Cũng áp dụng điều này, nếu công ty môi giới việc làm là chủ lao động tiếp theo của anh/chị.)
Ověřit, zda zaměstnavatel je agenturou práce, lze v evidenci agentur práce; viz QR kód (Anh/chị có thể xác minh xem chủ lao động có phải là công ty môi giới việc làm hay không, trong sổ đăng ký công ty môi giới việc làm; xem mã QR)



Není-li splněna některá z podmínek uvedených v bodech a) - d), k Vašemu oznámení o změně se nebude vůbec přihlížet. To může mít za následek zánik Vaší zaměstnanecké karty.
(Nếu bất kỳ điều kiện nào nêu tại điểm a)-d) không được đáp ứng, thông báo thay đổi của anh/chị sẽ không được xem xét. Điều này có thể dẫn đến việc hủy thẻ lao động của anh/chị.)

6. K tomuto oznámení jste povinen(a) předložit Cùng với thông báo này anh/chị cần phải đệ trình

(a) Doklad o tom, ke kterému dni skončil Váš dosavadní pracovní poměr (případně doklad o tom, že Váš pracovní poměr stále trvá) (Giấy tờ chứng minh công việc hiện tại của anh/chị kết thúc vào ngày nào [hoặc giấy tờ chứng minh công việc của anh/chị vẫn tồn tại])

Můžete předložit (Anh/chị có thể đệ trình):

- potvrzení dosavadního zaměstnavatele o trvání pracovního poměru (giấy xác nhận về thời hạn của mối quan hệ lao động hiện tại do chủ lao động cấp)
- dohodu o ukončení pracovněprávního vztahu (giấy thỏa thuận chấm dứt quan hệ lao động)
- výpověď, kterou Vám dal zaměstnavatel (giấy chấm dứt hợp đồng lao động do chủ lao động cấp cho anh/chị)
- výpověď, kterou jste dal(a) Vy; **POZOR!** Musíte doložit, že výpověď byla zaměstnavateli doručena (giấy chấm dứt hợp đồng lao động từ phía anh/chị; **LƯU Ý!** Anh/chị phải chứng minh rằng chủ lao động đã nhận được đơn chấm dứt hợp đồng lao động)
- oznámení o okamžitém zrušení pracovního poměru ve zkušební době (giấy thông báo chấm dứt quan hệ lao động ngay lập tức trong thời gian thử việc)

Pozor, dokladem o trvání pracovního poměru NENÍ pracovní smlouva. (Lưu ý, giấy xác nhận về thời hạn của mối quan hệ lao động KHÔNG phải là hợp đồng lao động.)

Případně můžete předložit (Ngoài ra, anh/chị có thể đệ trình):

- výplatní pásku za poslední měsíc (bảng lương tháng cuối)
- přehled o platbách na pojistné na veřejné zdravotní pojištění vydaný Vaší zdravotní pojišťovnou, který není starší než 60 dnů (báo cáo thanh toán phí bảo hiểm y tế công cộng do công ty bảo hiểm y tế của anh/chị cấp, không quá 60 ngày)
- přehled pojistného na sociální zabezpečení vydaný příslušnou správou sociálního zabezpečení, který není starší než 60 dnů (báo cáo về các khoản đóng góp an sinh xã hội do cơ quan an sinh xã hội cấp, không quá 60 ngày)

(b) Pracovní smlouvu, dohodu o pracovní činnosti, smlouvu o budoucí pracovní smlouvě nebo o budoucí dohodě o pracovní činnosti (Hợp đồng lao động, thỏa thuận lao động, hợp đồng lao động tương lai hoặc thỏa thuận lao động tương lai)

- **smlouvu musíte podepsat Vy i Váš budoucí zaměstnavatel** (hợp đồng phải được ký bởi anh/chị và chủ lao động tương lai của anh/chị)
- **smlouva musí být uzavřená pro práci na pracovním místě v EVPM, které jste uvedl(a) v tomto tiskopisu** (hợp đồng phải được ký kết cho công việc với vị trí công việc tại EVPM, mà anh/chị đã ghi trong biểu mẫu này)
 - **druh práce** uvedený ve smlouvě se musí shodovat s druhem práce uvedeným v EVPM (loại công việc được ghi trong hợp đồng phải trùng khớp với loại công việc được nêu trong EVPM)
 - **místo výkonu práce** ve smlouvě se musí shodovat s místem výkonu práce uvedeným v EVPM (địa điểm làm việc ghi trong hợp đồng phải trùng khớp với địa điểm làm việc được nêu trong EVPM)

Pokud **měníte zaměstnavatele**, musíte splnit také tyto podmínky:

(Nếu anh/chị thay đổi chủ lao động, anh/chị cũng phải đáp ứng các điều kiện sau:)

- z uzavřené smlouvy musí být patrné, že odměna za Vaši práci nebude nižší než minimální mzda (hợp đồng đã ký kết phải nêu rõ mức thù lao của anh/chị sẽ không thấp hơn mức lương tối thiểu)
- z uzavřené smlouvy musí být patrné, že Vaše týdenní pracovní doba nebude kratší než 15 hodin (hợp đồng đã ký kết phải nêu rõ giờ làm việc hàng tuần của anh/chị sẽ không ít hơn 15 tiếng giờ)

Pokud **měníte pouze pracovní zařazení u současného zaměstnavatele**, postačí předložit dosavadní pracovní smlouvu s dodatkem o změně pracovního zařazení. Nemusíte uzavírat novou pracovní smlouvu. (Nếu anh/chị chỉ thay đổi chức danh nghề nghiệp tại chỗ chủ lao động hiện tại, thì chỉ cần nộp hợp đồng lao động hiện tại kèm theo bản bổ sung thay đổi chức danh nghề nghiệp. Không cần phải ký hợp đồng lao động mới.)

(c) Písemné prohlášení budoucího zaměstnavatele, že máte odbornou způsobilost, kterou požaduje Váš zaměstnavatel nebo právní předpis. (Cam kết bằng văn bản của chủ lao động tương lai rằng anh/chị có đủ trình độ chuyên môn theo yêu cầu của chủ lao động hoặc theo luật định.)

Vzor písemného prohlášení zaměstnavatele najdete na <https://ipc.gov.cz/>; viz QR kód

(Mẫu cam kết của chủ lao động, anh/chị có thể thấy tại <https://ipc.gov.cz/>; xem mã QR)



Pokud nedoložíte některý z dokladů uvedených pod písmeny (a), (b), nebo (c), není možné se Vaším oznámením zabývat a hledí se na něj jako by nebylo učiněno. Žádnou výzvu k předložení chybějícího dokladu neočekávejte. Může se proto stát, že Vám zanikne zaměstnanecká karta. (Nếu anh/chị không cung cấp một trong những tài liệu được liệt kê ở mục (a), (b) hoặc (c), thông báo của anh/chị sẽ không được xử lý và sẽ được coi như chưa từng nộp. Đừng mong đợi bất kỳ yêu cầu bổ sung tài liệu nào. Do đó, thẻ lao động của anh/chị có thể bị hủy.)

Neprokazují-li doklady uvedené pod písmeny (a) a (b) hodnověrně skutečnosti v nich uvedené, hledí se na oznámení jako by nebylo učiněno. Může se pak stát, že Vám zanikne zaměstnanecká karta. (Nếu các tài liệu đề cập ở mục (a) và (b) không được chứng minh một cách đáng tin cậy các sự kiện được nêu trong đó, thì thông báo sẽ được coi như chưa từng nộp. Do đó, thẻ lao động của anh/chị có thể bị hủy.)

7. Další pokyny a informace Hướng dẫn và thông tin thêm

1. Tento tiskopis vyplňte latinkou (nikoliv azbukou či jiným písmem), strojem nebo hůlkovým písmem a v češtině. (Vui lòng điền vào mẫu đơn này bằng chữ Latin [không phải chữ Kirin hoặc chữ viết khác], đánh máy hoặc chữ in hoa và bằng tiếng Séc.)

2. Vyplňte tiskopis ve všech jeho rubrikách a přiložte k němu všechny doklady (náležitosti oznámení). K pozdějším změnám nebudeme přihlížet. (Điền đầy đủ các mục trong mẫu và đính kèm tất cả các tài liệu [yêu cầu của thông báo]. Chúng tôi sẽ không xử lý những thay đổi báo muộn.)

3. Tento tiskopis společně se všemi přílohami doručte Ministerstvu vnitra ČR nebo některému jeho pracovišti (pro zobrazení kontaktů na pracoviště využijte QR kód), a to osobně, poštou, do datové schránky (6bnaawp) nebo elektronicky se zaručeným elektronickým podpisem. (Nộp mẫu đơn này cùng với tất cả các tài liệu đính kèm đến Bộ Nội vụ Cộng hòa Séc hoặc một trong các văn phòng của Bộ [sử dụng mã QR để xem thông tin liên hệ của các văn phòng], một là trực tiếp, qua đường bưu điện, qua hộp thư dữ liệu [6bnaawp] hoặc qua phương tiện điện tử có chữ ký điện tử được đảm bảo.)



4. Pokud za Vás oznámení posílá nebo podává jiná osoba (například zaměstnavatel), **připojte k oznámení také plnou moc, kterou tuto osobu zmocňujete k podání oznámení.** (Nếu người khác gửi hoặc nộp thông báo thay mặt anh/chị [ví dụ chủ lao động], **hãy đính kèm cả giấy ủy quyền rằng anh/chị ủy quyền cho họ để nộp thông báo.**)

5. Nejsou-li v době doručení tohoto oznámení splněny zákonné podmínky (viz výše), nejsou-li k němu v okamžiku jeho doručení předloženy veškeré náležitosti, případně tyto náležitosti neprokazují splnění shora uvedených podmínek nebo není-li toto oznámení řádně vyplněno, **pohlíží se na něj, jako by nebylo učiněno.** To může vést i k zániku Vaší zaměstnanecké karty. (Nếu các điều kiện pháp lý [xem ở trên] không được đáp ứng tại thời điểm nộp thông báo này, nếu tất cả các tài liệu cần thiết không được đính kèm vào thời điểm nộp, hoặc nếu các tài liệu này không chứng minh được việc tuân thủ các điều kiện trên, hoặc nếu thông báo này không được điền đúng cách, **thì thông báo sẽ được coi như chưa từng nộp.** Điều đó cũng có thể dẫn đến việc thẻ lao động của anh/chị bị hủy.)

6. Ministerstvo vnitra (Odbor azylové a migrační politiky) Vás i Vašeho budoucího zaměstnavatele informuje do 30 dnů od oznámení změny o tom, zda splňujete veškeré zákonné podmínky. Až poté můžete začít pracovat na novém pracovním místě (a to nejdříve v den, který jste vyznačili v tiskopise). (Bộ Nội vụ [Cục Chính sách Tị nạn và Di cư] sẽ thông báo cho anh/chị và chủ lao động tương lai của anh/chị trong vòng 30 ngày kể từ ngày thông báo về thay đổi, về việc anh/chị có đáp ứng mọi yêu cầu pháp lý hay không. Chỉ khi đó anh/chị mới có thể bắt đầu làm việc tại vị trí công việc mới của mình [và không sớm hơn ngày đã được ghi trong mẫu đơn].)

7. Ministerstvo vnitra je správcem osobních údajů uvedených v tomto oznámení a jeho přílohách. Tyto údaje shromažďuje v souladu se zákonem č. 500/2004 Sb., správní řád, a v souladu se zákonem č. 326/1999 Sb., o pobytu cizinců na území České republiky a o změně některých zákonů. Osobní údaje jsou uchovávány po dobu stanovenou podle pravidel uvedených v § 160 zákona č. 326/1999 Sb. Ve vztahu k uvedeným osobním údajům máte právo: **a)** na opravu nepřesných osobních údajů, které se Vás týkají; **b)** na doplnění neúplných osobních údajů, které se Vás týkají; **c)** na provedení výmazu osobních údajů, pokud byly shromážděny protiprávně; **d)** na omezení zpracovávání údajů za podmínek uvedených v čl. 18 Obecného nařízení o ochraně osobních údajů (GDPR); **e)** na podání stížnosti dozorovému úřadu, kterým je **Úřad pro ochranu osobních údajů, Pplk. Sochora 27, 170 00 Praha 7.** (Bộ Nội vụ là đơn vị kiểm soát dữ liệu cá nhân được nêu trong thông báo này và các phụ lục kèm theo. Dữ liệu này được thu thập theo Đạo luật số 500/2004 Sb., Bộ luật Hành chính, và theo Đạo luật số 326/1999 Sb., về việc cư trú của người nước ngoài trên lãnh thổ Cộng hòa Séc và một số luật được sửa đổi. Dữ liệu cá nhân được lưu trữ trong thời gian quy định theo quy định tại Điều 160 của Đạo luật số 326/1999 Sb. Liên quan đến dữ liệu cá nhân nêu trên, anh/chị có quyền: **a)** chỉnh sửa dữ liệu cá nhân không chính xác liên quan đến anh/chị; **b)** bổ sung dữ liệu cá nhân chưa đầy đủ liên quan đến anh/chị; **c)** xóa dữ liệu cá nhân nếu dữ liệu đó được thu thập một cách bất hợp pháp; **d)** hạn chế việc xử lý dữ liệu theo các điều kiện quy định tại Điều 18 của Quy định bảo vệ dữ liệu cá nhân chung (GDPR); **e)** nộp đơn khiếu nại lên cơ quan giám sát, đó là **Ủy ban Bảo vệ Dữ liệu Cá nhân, Pplk. Sochora 27, 170 00 Praha 7.**)

8. Co znamená duální nebo neduální zaměstnanecká karta ? (Thẻ lao động kép hoặc đơn là gì?)

Duální zaměstnanecká karta se vydává osobám, které chtějí pracovat na pracovní pozici uvedené v Centrální evidenci volných pracovních míst obsaditelných držiteli zaměstnanecké karty („EVPM“). **Většina cizinců má duální zaměstnaneckou kartu.**

(**Thẻ lao động kép** được cấp cho những người muốn làm việc tại vị trí công việc được liệt kê trong Danh sách trung ương các vị trí tuyển dụng đã được ứng tuyển bởi người sở hữu thẻ lao động („EVPM“). **Hầu hết người nước ngoài đều có thẻ lao động kép.**)

Neduální zaměstnanecká karta se vydává osobám, které mají volný přístup na trh práce podle § 98 zákona o zaměstnanosti nebo jim úřad práce vydal povolení k zaměstnání. Ověřte si, zda máte volný přístup na trh práce; viz QR kód.

(**Thẻ lao động đơn** được cấp cho những người được tự do tiếp cận thị trường lao động theo Điều 98 của Đạo luật Việc làm hoặc những người này được Ủy ban lao động cấp giấy phép lao động. Hãy kiểm tra xem anh/chị có được tự do tiếp cận thị trường lao động hay không; xem mã QR.)

Další informace o oznámení změny zaměstnavatele najdete na <https://ipc.gov.cz/> nebo využíte QR kód. (Để biết thêm thông tin về việc thông báo thay đổi chủ lao động, vui lòng truy cập <https://ipc.gov.cz/> hoặc sử dụng mã QR.)



8. Váš podpis *Chữ ký của anh/chị*

Svým podpisem potvrzují, že jsem v oznámení uvedl(a) úplné a pravdivé údaje.

(Bằng chữ ký của mình, tôi xác nhận rằng tôi đã cung cấp thông tin đầy đủ và đúng sự thật trong thông báo.)

Místo (Tại nơi)

Dne (Ngày)

.....
Podpis (Chữ ký)¹

1. V případě, že je oznámení podáváno v zastoupení oznamovatele, je třeba k oznámení předložit též písemnou plnou moc, kterou by bylo zastoupení prokázáno. (Nếu thay mặt cho người thông báo nộp thông báo, cần có giấy ủy quyền bằng văn bản đính kèm với thông báo, để chứng minh cho việc đại diện.)

Prohlášení zaměstnavatele o odborné způsobilosti cizince k výkonu požadovaného zaměstnání dle § 42g odst. 8 zákona č. 326/1999 Sb., o pobytu cizinců na území České republiky a o změně některých zákonů.

Údaje o zaměstnavateli:

se sídlem

IČ:

Jméno, příjmení a pracovní zařazení osoby oprávněné jménem zaměstnavatele (právníké osoby) toto prohlášení vydat:

Tímto v souladu s § 42g odst. 8¹ zákona č. 326/1999 Sb., o pobytu cizinců na území České republiky a o změně některých zákonů, ve znění pozdějších předpisů, prohlašujeme, že tento cizinec(ka):

Příjmení a jméno:

Narozen(a):

St. příslušnost:

má odbornou způsobilost podle § 42g odst. 2 písm. c) ² zák. č. 326/1999 Sb. k výkonu práce na pracovním místě:

Uveďte, prosím, druh vykonávané práce

V _____ dne _____

.....
podpis osoby oprávněné jednat za zaměstnavatele a otisk jeho razítka

Toto prohlášení je nezbytné k oznámení předložit, jestliže odborná způsobilost vyplývá ze zákona (například u řidičů, svářečů) nebo jde o regulované povolání (například u lékařů a zdravotnického personálu, masérů) nebo v případě, že zaměstnavatel při ohlášení volného pracovního místa uvedl požadavek na úroveň vzdělání (ve většině případů s výjimkou základní školy) či jiné odborné znalosti uchazeče.

Ministerstvo vnitra bude doklad přímo prokazující odbornou způsobilost vyžadovat v řízení o žádosti o prodloužení doby platnosti zaměstnanecké karty, nebyl-li takový doklad cizincem předložen již dříve. Z tohoto důvodu případné uvedení nepravdivých informací v tomto prohlášení bude mít přinejmenším za následek neprodloužení nebo zrušení platnosti zaměstnanecké karty, již je cizinec držitelem.

1. Dle § 42g odst. 8 zák. č. 326/1999 Sb. je cizinec povinen k oznámení změny zaměstnavatele nebo zaměstnávání na další pracovní pozici předložit mimo jiné i prohlášení budoucího zaměstnavatele, že má pro výkon požadovaného zaměstnání odbornou způsobilost podle § 42g odst. 2 písm. c) téhož zákona.

2. Dle § 42g odst. 2 písm. c) zák. č. 326/1999 Sb. je žádost o vydání zaměstnanecké karty oprávněn podat cizinec, pokud má odbornou způsobilost pro výkon požadovaného zaměstnání a tato podmínka vyplývá z charakteru zaměstnání nebo ji stanoví mezinárodní smlouva, zejména

1. **má požadované vzdělání;** v odůvodněných případech, zejména v případě důvodných pochybností, zda cizinec má požadované vzdělání nebo zda toto vzdělání odpovídá charakteru zaměstnání, je na žádost ministerstva povinen prokázat, že jeho zahraniční vzdělání bylo uznáno příslušným orgánem České republiky,

2. **má požadovanou odbornou kvalifikaci,** pokud je podle zvláštního právního předpisu vyžadována, a

3. **splňuje podmínky pro výkon regulovaného povolání,** jde-li o takové povolání.